TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 328/2017/DS-PT
Ngày: 28-12-2017
V/v tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Bà Nguyễn Thị Mai

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Ông Lê Minh Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 248/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 343/2017/QĐPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1952; cư trú: Ấp Anh D, xã Tân T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn: Bà* Nguyễn Thị D, sinh năm 1965; cư trú: ấp Tuyết H, xã Tân P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Văn N trình bày:

Trước đây ông có một mẩu đất đìa diện tích là 1.800m^2 tọa lạc tại ấp Tuyết H, xã Tân P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất này ông khai thác cá từ năm 1970 đến năm 1985, do dân chuyển vụ từ lúa mùa sang lúa thần nông nên nguồn cá cạn kiệt, nên ông không khai thác nữa nhưng vẫn thường tới lui thăm. Đến năm 2000 ông M (chồng bà Nguyễn Thị D đã chết) dùng máy kobe múc đìa làm đường nước chống úng lúa ông có hỏi việc ông M múc đìa thì ông M nói chỉ múc tạm thời nhưng đến nay thì gia đình bà D vẫn sử dụng đường nước này để chống úng lúa cho nông dân, khi ông M còn sống thì có nhờ ông M2 đến thỏa thuận với ông về giá trị đất đìa để bồi thường, nhưng khi ông M chết thì bà D đổi ý, bà cho rằng đã thỏa thuận giá đất đìa này với bà Nguyễn Thị N1 vì phần đất trên là của bà Nguyễn Thị N1 nên bà D không bồi thường cho ông.

Qua đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp là 1.964,5m^2 bà D đang làm đường nước chống úng nên ông yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả lại phần đất đìa đang tranh chấp diện tích theo đo đạc thực tế là 1.964,5m^2.

Sau khi thẩm định thì phần đất trên có dính tới phần đất của ông Phạm Anh D1 và Lê Văn K, phần đất của ông D1 có diện tích là 241m^2, phần diện tích đất của ông K là 161m^2, ông N xin thay đổi yêu cầu so với đơn khởi kiện ban đầu, ông chỉ yêu cầu bà D trả diện tích đất đìa cho ông trên diện tích là 1.562,5m^2 trừ phần đất mà ông D1 và ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Phần đất đường nước đang tranh chấp với ông N là do chồng bà khai thác khoản năm 1997 cho đến nay, việc khai thác đường nước là do nhu cầu của địa phương để chống úng nước lúa của dân và gia đình bà đầu tư vào đường nước để khai thác phục vụ theo hợp đồng giữa chủ đầu tư và dân ký với nhau, Nhà nước thì làm trung gian cho chủ đầu tư và dân ký hợp đồng khai thác.

Bà D cho rằng việc đầu tư khai thác rọc, đìa làm đường nước đất do Nhà nước quản lý nhưng khi khai thác nếu có dính vào phần đất của ai thì bà tự thương lượng trả giá trị cho chủ đất, phần đất ông N kiện yêu cầu bà trả không phải đất ông N quản lý sử dụng nên bà không thống nhất theo yêu cầu ông N, vì bà khai thác đường nước là cái rọc tự có do UBND xã Tân P quản lý, trước đây chồng bà đã khai thác phục vụ cho nhân dân không ai tranh chấp.

Ủy ban nhân dân huyện T có ý kiến như sau: Phần diện tích đất đang tranh chấp 1.562,5m^2 giữa ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị D chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất phục vụ cho mục đích công cộng do Ủy ban nhân dân xã Tân P quản lý, không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dân, cụ thể như sau:

Một phần thửa 533, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng đất giao thông (hiện trạng đương bờ)

Một phần thửa 530, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng đất thủy lợi (hiện trạng đường nước).

Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả lại giá trị quyền sử dụng đất trên diện tích là 1.562,5m^2 trong đó một phần thửa 533, diện tích 411,5m^2, tờ bản đồ số 05, một phần thửa 530 diện tích 1.151m^2 đất tọa lạc tại Ấp Tuyết H, xã Tân P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc nguyên đơn ông Trần Văn N phải chịu theo hợp đồng với cơ quan chuyên môn, chi phí cho Hội đồng định giá, ông đã nộp xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn ông Trần Văn N phải chịu là: 3.125.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí là: 1.800.000 đồng theo biên lai thu số: 035856 ngày 29/10/2015 và 165.000 đồng theo biên lai thu số: 036046 ngày 14/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, vậy ông N còn phải nộp thêm là 1.160.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 10/10/2017 ông Trần Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu bà D phải trả giá trị đất cho ông trên diện tích 1.562,5m^2.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm xử.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông N. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N có đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm và tiền án phí phúc thẩm cho ông, vì ông là người có công

với cách mạng, cha và anh của ông là liệt sĩ. Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trường hợp của ông N yêu cầu được miễn tiền án phí sơ và phúc thẩm là phù hợp với pháp luật, nên sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất đang tranh chấp giữa ông N và bà D là đất đìa, rọc theo ông N trình bày phần đất đìa, rọc này có nguồn gốc là của cha mẹ ông tạo lập và khai thác, sau khi cha mẹ ông qua đời thì ông tiếp tục khai thác, sau khi nguồn cá cạn kiệt ông không khai thác nữa, sau đó do vợ chồng bà D khai thác làm đường nước để phục vụ tưới tiêu, nên ông yêu cầu bà D trả lại diện tích đất đìa cho ông. Tại phiên tòa ông N yêu cầu bà D trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông trên diện tích theo đo đạc thực tế là 1.562,5m^2 trong đó một phần thửa 533, diện tích 411,5m^2, tờ bản đồ số 05, một phần thửa 530 diện tích 1.151m^2 mà bà D đang khai thác làm đường nước chứ không yêu cầu bà D trả đất.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử, ông N có đơn kháng cáo yêu cầu bà D trả giá trị trên diện tích 1.562,5m^2 là đất đìa của gia đình ông khai thác cá. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N là không có cơ sở chấp nhận. Bởi vì, diện tích đất đang tranh chấp là đất phục vụ công cộng do Nhà nước quản lý, ông N đã không trực tiếp sử dụng từ năm 2000 cho đến khi phát sinh tranh chấp năm 2014. Do đó, căn cứ vào Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013 thì đây là đất của Nhà nước hiện Ủy ban nhân dân xã Tân P đang quản lý và ông cũng không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đang tranh chấp. Do ông N chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng đất và ông cũng không có giấy tờ gì chứng minh phần đất 1.562,5m^2 trong đó một phần thửa 533 diện tích 411,5m^2, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng đất giao thông và một phần thửa 530 diện tích 1.151m^2, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng đất thủy lợi là đất của gia đình ông nên ông yêu cầu bà D trả giá trị đối với diện tích trên là chưa có căn cứ.

[3] Theo công văn số: 266/UBND-NC ngày 23/8/2017 của UBND huyện T xác định: Phần diện tích đất đang tranh chấp 1.562,5m^2 trong đó một phần thửa 533 diện tích 411,5m^2, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng đất giao thông và một phần thửa 530 diện tích 1.151m^2, tờ bản đồ số 05, mục đích sử dụng đất thủy lợi. Diện tích đất nêu trên là đất phục vụ công cộng do UBND xã Tân P quản lý, không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dân.

Tại Điều 163 Luật Đất đai quy định: Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng là thuộc thẩm quyền quản lý của Nhà nước, cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cá nhân khai thác sử dụng theo quy định của Nhà nước. Nên việc ông Trần Văn N yêu cầu bà D trả lại diện tích đất đìa cho ông là không có căn cứ chấp nhận, vì phần đất trên ông N không có quyền sử dụng đất mà diện tích đất đang tranh chấp là do Nhà nước đang quản lý.

Tại phiên tòa ông Trần Văn N cũng không có chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh phần đất diện tích 1.562,5m^2 trong đó một phần thửa 533, diện tích 411,5m^2, tờ bản đồ số 05, một phần thửa 530 diện tích 1.151m^2 mà bà D được Nhà nước giao để khai thác làm đường nước phục vụ tưới tiêu cho các hộ dân là đất của ông, nên án sơ thẩm xử bác yêu cầu của ông về việc yêu cầu bà D phải trả giá trị đất là hoàn toàn có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N có đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí sơ thẩm và tiền án phí phúc thẩm cho ông, vì ông là người có công với cách mạng, ông có quyết định trợ cấp của Quân khu 9 cho đối tượng tham gia chiến tranh, cha và anh của ông là liệt sĩ. Do đó, căn cứ quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm và tiền án phí phúc thẩm cho ông N.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của ông N là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N có đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm và tiền án phí phúc thẩm cho ông, vì ông là người có công với cách mạng, cha và anh của ông là liệt sĩ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin miễn tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông và sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông N. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N có đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm và tiền án phí phúc thẩm cho ông, vì ông là người có công với cách mạng, cha và anh của ông là liệt sĩ. Căn cứ theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, trường hợp của ông N yêu cầu là phù hợp với pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm và tiền án phí phúc thẩm cho ông N và sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn N.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 31/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T về phần án phí.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả giá trị quyền sử dụng đất trên diện tích 1.562,5m^2 trong đó một phần thửa 533, diện tích 411,5m^2, tờ bản đồ số 05, một phần thửa 530 diện tích 1.151m^2 đất tọa lạc tại ấp Tuyết H, xã Tân P, huyện T, tỉnh Đông Tháp.

4. Về chi phí thẩm định, định giá: Buộc ông Trần Văn N phải chịu theo hợp đồng với cơ quan chuyên môn, chi phí cho Hội đồng định giá, ông đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn tiền án phí cho ông Trần Văn N, ông được nhận lại 1.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 035856 ngày 29/10/2015 và 165.000 đồng theo biên lai thu số: 036046 ngày 14/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyên T.

6. Án phí phúc thẩm:

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn tiền án phí cho ông Trần Văn N, ông được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 03569 ngày 16/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.